



CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN EUROPIPE
PRICE LIST OF EUROPIPE PLASTIC PIPE AND FITTINGS



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PP-R

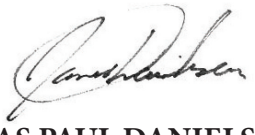
PRICE LIST OF PP-R PLASTIC PIPE AND FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Mình họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Mình họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Mình họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price			
	Ống PN10 PN10 Pipe	D20 x 2.3mm	24,400		Ống PN16 PN16 Pipe	D20 x 2.8mm	27,200		Ống PN20 PN20 Pipe	D20 x 3.4mm	30,200
		D25 x 2.8mm	43,600			D25 x 3.5mm	50,200			D25 x 4.2mm	53,000
		D32 x 2.9mm	56,500			D32 x 4.4mm	67,900			D32 x 5.4mm	78,000
		D40 x 3.7mm	75,800			D40 x 5.5mm	92,000			D40 x 6.7mm	120,700
		D50 x 4.6mm	111,100			D50 x 6.9mm	146,300			D50 x 8.3mm	187,600
		D63 x 5.8mm	176,600			D63 x 8.6mm	229,900			D63 x 10.5mm	295,700
		D75 x 6.8mm	245,600			D75 x 10.3mm	313,500			D75 x 12.5mm	409,600
		D90 x 8.2mm	358,400			D90 x 12.3mm	438,900			D90 x 15.0mm	612,400
		D110 x 10.0mm	573,700			D110 x 15.1mm	668,800			D110 x 18.3mm	862,100
		D125 x 11.4mm	710,600			D125 x 17.1mm	867,400			D125 x 20.8mm	1,160,000
	D140 x 12.7mm	876,800		D140 x 19.2mm	1,055,500		D140 x 23.3mm	1,473,500			
	D160 x 14.6mm	1,196,500		D160 x 21.9mm	1,463,000		D160 x 26.6mm	1,959,400			
	Ông PN 25 PN25 Pipe	D20 x 4,1mm	33,400		Tê đều 90° Aqual Tees 90°	D20	7,100		Tê thu 90° Reducing Tee 90°	D25/20	11,000
		D25 x 5,1mm	55,400			D25	11,000			D32/25,20	19,400
		D32 x 6,5mm	85,700			D32	18,100			D40/32,25,20	42,600
		D40 x 8,1mm	131,000			D40	28,200			D50/40,32,25,20	74,800
		D50 x 10,1mm	209,000			D50	55,400			D63/50,40,32,25,20	131,400
		D63 x 12,7mm	329,200			D63	139,000			D75/40,32,25	179,800
		D75 x 15,1mm	465,000			D75	208,700			D75/63,50	193,300
		D90 x 18,1mm	668,800			D90	324,000			D90/63,50	303,100
		D110 x 22,1mm	992,800			D110	501,600			D90/75	333,400
		D125 x 25,1mm	1,332,400			D125	1,066,200			D110/90,75,63	480,700
	D140 x 28,1mm	1,755,600		D140	1,142,400		D140/75	1,586,300			
	D160 x 32,1mm	2,273,900		D160	1,954,900		D25/20	5,000			
	Chếch 45° 45° Elbow	D20	5,000		Cút 90° 90° Elbow	D20	6,100		Côn thu Reducer coupling	D32/25,20	7,100
		D25	8,100			D25	8,100			D40/32,25,20	11,000
		D32	12,200			D32	14,200			D50/40,32,25,20	19,800
		D40	24,100			D40	23,000			D63/50,40,32,25,20	38,300
		D50	46,100			D50	40,400			D75/63,50, 40	71,300
		D63	105,500			D63	123,500			D90/50, 40	98,800
		D75	162,300			D75	161,200			D90/75, 63	125,800
		D90	193,300			D90	248,700			D110/50,40	191,900
		D110	336,600			D110	506,800			D110/90,75,63	258,300
		D140	1,152,900			D125	821,500			D125/110	411,100
	D160	1,230,000		D140	1,095,300		D140/90	588,300			
				D160	1,642,800		D140/110	924,900			
	Ống tránh Bridge	D20	15,700		Cút đôi ren trong	D25x1/2"	111,600		D160/110	876,000	
		D25	29,300						D160/140	888,900	
	D32	58,900									

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2021 đến khi có thông báo mới
This price list is effective from 01/10/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR


JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PP-R PRICE LIST OF PP-R FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price
 Cút ren trong Female Threaded Elbow	D20x1/2"	44,200	 Cút ren ngoài Male Threaded Elbow	D20x1/2"	62,200	 Van chặn Stop Valve	D20	155,700
	D25x1/2"	50,200		D25x1/2"	70,300		D25	211,100
	D25x3/4"	67,600		D25x3/4"	83,100		D32	243,500
	D32x1"	124,900		D32x1"	132,300		D40	377,200
	D40x1"	308,000		D40x1"	326,700		D50	642,700
 Măng sông ren trong Female Reducing Sleeve	D20x1/2"	39,700	 Măng sông ren ngoài Male Reducing Sleeve	D20x1/2"	50,200	 Van cửa Gate valve	D63	935,000
	D25x1/2"	48,600		D25x1/2"	58,000		D20	209,000
	D25x3/4"	54,200		D25x3/4"	70,000		D25	240,400
	D32x1"	88,400		D32x1"	103,500		D32	344,900
	D40x1.1/4"	219,000		D40x1.1/4"	301,000		D40	580,500
	D50x1.1/2"	290,500		D50x1.1/2"	376,200		D50	905,300
 Zacco nhựa Plastic union	D20	39,700	 Zacco ren trong Female Union	D20x1/2"	94,600	 Zacco ren ngoài Male Union	D63	1,394,900
	D25	58,500		D25x3/4"	151,500		D20x1/2"	100,900
	D32	84,200		D32x1"	222,100		D25x3/4"	157,300
	D40	96,700		D40x1.1/4"	348,000		D32x1"	247,200
	D50	145,300		D50x1.1/2"	606,100		D40x1.1/4"	366,800
	D63	336,500		D63x2"	807,800		D50x1.1/2"	647,400
 Tê ren trong Female Threaded Tees	D20x1/2"	44,600	 Tê ren ngoài Male Threaded Tees	D20x1/2"	54,900	 Mặt bích Flange	D63x2"	875,700
	D25x1/2"	47,700		D25x1/2"	59,600		D50	188,100
	D25x3/4"	69,500		D25x3/4"	72,100		D63	232,800
	D32x1"	151,700		D32x1"	151,500		D75	360,300
	D32x3/4"	159,700		D50x1"	181,500		D90	411,400
	D50x1"	440,000		D50x3/4"	181,500		D110	540,800
	D50x1/2"	264,000					D125	882,800
	D50x3/4"	292,600					D140	1,669,100
 Măng sông Socket	D20	3,200	 Nút bịt End Cap	D20	3,000	 Nút bịt ren Male Threaded End Cap	D160	2,551,900
	D25	5,400		D25	5,200			
	D32	8,400		D32	6,800			
	D40	13,400		D40	10,300			
	D50	24,000		D50	19,400			
	D63	48,100		D63	94,100			
	D75	80,600		D75	167,200			
	D90	136,400		D90	188,100			
	D110	221,200		D110	206,900			
	D125	425,500						
	D140	607,500						
	D160	851,000						

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2021 đến khi có thông báo mới
This price list is effective from 01/10/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PPR LỚP CHỐNG TIA CỰC TÍM (UV) VÀ PHỤ KIỆN

QUOTATION OF PPR PLASTIC PIPES WITH ULTRAVIOLET (UV) RESISTANCE (UV) AND ACCESSORIES

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

"Tên hàng Product"	"Kích thước Dimension "	"Đơn giá Item Price"	"Tên hàng Product"	"Kích thước Dimension "	"Đơn giá Item Price"
Ống PN 10 PN10 Pipe	D20 x 2,3mm	29,400	Măng sông Socket	D20	3,900
	D25 x 2,8mm	52,300		D25	6,500
	D32 x 2,9mm	67,800		D32	10,100
	D40 x 3,7mm	90,900		D40	16,100
	D50 x 4,6mm	133,400		D50	28,900
	D63 x 5,8mm	211,900		D63	57,700
Ống PN 16 PN16 Pipe	D20 x 2,8mm	32,600	Cút 90° Elbow 90°	D20	7,300
	D25 x 3,5mm	60,200		D25	9,600
	D32 x 4,4mm	81,500		D32	16,900
	D40 x 5,5mm	110,400		D40	27,600
	D50 x 6,9mm	175,600		D50	48,400
	D63 x 8,6mm	275,900		D63	148,200
Ống PN 20 PN20 Pipe	D20 x 3,4mm	36,300	Chếch 45° Elbow 45°	D20	6,100
	D25 x 4,2mm	63,600		D25	9,600
	D32 x 5,4mm	93,600		D32	14,500
	D40 x 6,7mm	144,900		D40	29,000
	D50 x 8,3mm	225,100		D50	55,300
	D63 x 10,5mm	354,900		D63	126,600
Tê Tee	D20	8,600	Tê thu Reduce Tee	D25/20	13,200
	D25	13,200		D32/25,20	23,200
	D32	21,800		D40/32,25,20	51,000
	D40	33,800		D50/40,32,25,20	89,700
	D50	66,500		D63/50,40,32,25,20	157,600
	D63	166,800	Nút bịt End Cap	D20	3,700
Côn thu Reduction Ex- ternal	D25/20	6,100		D25	6,300
	D32/25,20	8,600		D32	8,200
	D40/32,25,20	13,200		D40	12,400
	D50/40,32,25,20	23,800		D50	23,200
	D63/50,40,32,25,20	45,900		D63	112,900

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / *This price list includes VAT.*
 Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2021 đến khi có thông báo mới
This price list is effective from 01/10/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PPR LỚP CHỐNG TIA CỰC TÍM (UV) VÀ PHỤ KIỆN

QUOTATION OF PPR PLASTIC PIPES WITH ULTRAVIOLET (UV) RESISTANCE (UV) AND ACCESSORIES

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

"Tên hàng Product"	"Kích thước Dimension "	"Đơn giá Item Price"	"Tên hàng Product"	"Kích thước Dimension "	"Đơn giá Item Price"
Cút ren trong Female Elbow	D20 x 1/2"	53,100	Cút ren ngoài Male Elbow	D20 x 1/2"	74,600
	D25 x 1/2"	60,200		D25 x 1/2"	84,500
	D25 x 3/4"	81,100		D25 x 3/4"	99,700
	D32 x 1"	149,800		D32 x 1"	158,700
Măng sông ren trong Female Reduc- ing Sleeve	D20x1/2"	47,700	Măng sông ren ngoài Male Reducing Sleeve	D20x1/2"	60,200
	D25x1/2"	58,300		D25x1/2"	69,600
	D25x3/4"	65,100		D25x3/4"	84,000
	D32x1"	105,900		D32x1"	124,200
	D40x1.1/4"	262,700		D40x1.1/4"	361,200
	D50x1.1/2"	348,700		D50x1.1/2"	451,400
	D63x2"	705,400		D63x2"	764,900
Tê ren trong Female Tee	D20x1/2"	53,400	Tê ren ngoài Male Tee	D20x1/2"	65,800
	D25x1/2"	57,200		D25x1/2"	71,400
	D25x3/4"	83,400		D25x3/4"	86,500
	D32x1"	182,000		D32x1"	181,800
Van cửa Straight way valve	D20	250,800	Van chặn Stop valve	D20	186,900
	D25	288,400		D25	253,300
	D32	413,800		D32	292,200
	D40	696,600		D40	452,700
	D50	1,086,300		D50	771,200
	D63	1,673,900			
Rắc co ren trong Female union	D20x1/2"	113,500	Rắc co ren ngoài Male union	D20x1/2"	121,000
	D25x3/4"	181,800		D25x3/4"	188,800
	D32x1"	266,500		D32x1"	296,600
	D40x1.1/4"	417,600		D40x1.1/4"	440,100
				D50x1.1/2"	776,800
				D63x2"	1,050,900
Rắc co nhựa Plastic union	D20	47,700	Ống tránh Swan neck	D20	18,800
	D25	70,200		D25	35,200
	D32	101,000	Cút đôi ren trong	D25x1/2"	134,000
	D40	116,000			
	D50	174,300	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)	D50	225,700
	D63	403,800		D63	279,300

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2021 đến khi có thông báo mới

This price list is effective from 01/10/2021 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON



CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH (EUROPIPE)

Địa chỉ: QL3, Thuận Thành, Phố Yên, Thái Nguyên

Điện thoại: 02083.666.828 | Fax: 02083.666.821

Hotline: 0963.035.558 - 0962.152.211

Website: www.europipevietnam.com.vn

Email: info@europipevietnam.com.vn

EURO GREEN PLASTIC COMPANY LIMITED (EUROPIPE)

Address: National Road No3, Thuan Thanh, Pho Yen, Thai Nguyen

Tel: (+84) 2083.666.828 | Fax: (+84) 2083.666.821

Hotline: (+84) 963. 035.558 | 0962.152.211

Website: www.europipevietnam.com.vn

Email: info@europipevietnam.com.vn

VĂN PHÒNG TẠI HÀ NỘI:

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà HH Vườn Đào, ngõ 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: 024.668.37304 | Fax: 024.6250.6161

HANOI HEAD OFFICE

Address: 4th Floor, Vuon Dao Complex, lane 689 Lac Long Quan, Tay Ho, Hanoi

Tel: (+84) 24.668.37304 | Fax: (+84) 24.6250.6161

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG:

Địa chỉ: Số 229 Nguyễn Tri Phương, P. Vinh Trung, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Hotline: 0963.035.558 | 0964. 837.788

DA NANG BRANCH:

Address: 229 Nguyen Tri Phuong, Vinh Trung, Thanh Khe, Da Nang

Hotline: (+84) 963.035.558 | (+84) 964. 837.788

CHI NHÁNH MIỀN NAM:

Địa chỉ: Tòa nhà Linh Tây Tower, KP.1, P. Linh Tây, Q. Thủ Đức, Tp.HCM

Hotline: 0963.035.558 | 0964. 837.788

HO CHI MINH BRANCH:

Address: Linh Tay Tower, KP 1, Thu duc, Ho Chi Minh City

Hotline: (+84) 904.436.699